

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ  
công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh  
từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính  
phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản  
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024  
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ  
trình số 4591/TTr-SNN ngày 28 tháng 11 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *q*

Nơi nhận: *liệt*

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, VP. UBND tỉnh. *q*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến





**QUY ĐỊNH**

**Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích  
thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**  
**từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024**  
(Kèm theo Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND  
ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Diện tích tưới, tiêu chủ động là diện tích được công trình thủy lợi đưa nước trực tiếp vào mặt ruộng hoặc tháo nước từ mặt ruộng ra để tiêu vào công trình thủy lợi. Trường hợp do gặp sự cố tạm thời về nguồn điện hoặc hư hỏng công trình đầu mối, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước phải bơm, tát thêm một số ít lần (dưới 1/3 thời gian tưới, tiêu ghi trong hợp đồng) thì vẫn xem là diện tích tưới, tiêu chủ động.

2. Diện tích tưới, tiêu chủ động một phần là diện tích được công trình thủy lợi đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ mặt ruộng nhưng còn thất thường, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước phải bơm, tát (trên 1/3 thời gian tưới tiêu ghi trong hợp đồng) được xem là tưới tiêu chủ động một phần.

3. Diện tích tạo nguồn tưới, tiêu là diện tích mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước phải bơm, tát nước từ các công trình thủy lợi lên mặt ruộng hoặc bơm, tát nước từ mặt ruộng ra để tiêu vào công trình thủy lợi.

## Chương II

### GIÁ CỤ THỂ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

#### **Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích đất trồng lúa**

1. Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực (tự chảy): 930.000 đồng/ha/vụ.
  - a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần: 558.000 đồng/ha/vụ;
  - b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu: 372.000 đồng/ha/vụ;
  - c) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 651.000 đồng/ha/vụ;
  - d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới: 651.000 đồng/ha/vụ;

Mức giá tiêu: 279.000 đồng/ha/vụ.

2. Tưới tiêu chủ động bằng động lực (tưới bơm): 1.329.000 đồng/ha/vụ.
  - a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần: 797.400 đồng/ha/vụ;
  - b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu: 664.500 đồng/ha/vụ;
  - c) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới: 930.300 đồng/ha/vụ;

Mức giá tiêu: 398.700 đồng/ha/vụ.

#### **Điều 4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày**

1. Tưới tiêu chủ động bằng trọng lực (tự chảy): 372.000 đồng/ha/vụ.
  - a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần: 223.200 đồng/ha/vụ;
  - b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu: 148.800 đồng/ha/vụ;
  - c) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 260.400 đồng/ha/vụ;
  - d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới: 260.400 đồng/ha/vụ;

Mức giá tiêu: 111.600 đồng/ha/vụ.

2. Tưới tiêu chủ động bằng động lực (tưới bơm): 532.000 đồng/ha/vụ.

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần: 319.200 đồng/ha/vụ;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu: 266.000 đồng/ha/vụ;



c) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá như sau:

Mức giá tưới: 372.400 đồng/ha/vụ;

Mức giá tiêu: 159.600 đồng/ha/vụ.

**Điều 5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi**

Mức giá cấp nước để chăn nuôi bằng máy bơm: 1.320 đồng/m<sup>3</sup>; hồ đập, kênh cống: 900 đồng/m<sup>3</sup>.

**Điều 6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản**

1. Mức giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m<sup>2</sup> mặt thoáng/năm.

2. Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều: 125 đồng/m<sup>2</sup> mặt thoáng/năm.

**Điều 7. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu**

1. Cấp nước tưới chủ động bằng trọng lực (tự chảy): 744.000 đồng/ha/năm.

a) Trường hợp cấp nước tưới chủ động một phần: 446.400 đồng/ha/năm;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới: 297.600 đồng/ha/năm.

2. Cấp nước tưới chủ động bằng động lực (tưới bơm): 1.063.000 đồng/ha/năm.

a) Trường hợp cấp nước tưới chủ động một phần: 637.800 đồng/ha/năm;

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới: 531.500 đồng/ha/năm.

**Điều 8. Quy định về áp dụng để tính giá**

1. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh được tính từ hạ lưu cống đầu kênh cấp I của hệ thống công trình thủy lợi đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước.

2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá quy định cho từng thời gian, biện pháp tưới, tiêu đối với cây trồng và cung cấp nước cho chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi, không có thuế giá trị gia tăng và được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

##### **Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Tổng hợp, xác nhận diện tích, biện pháp tưới, tiêu do tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trên cơ sở xác nhận của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất việc cấp nước tưới, tiêu của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

##### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định.

##### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Kiểm tra, rà soát diện tích và xác nhận diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trong bảng kê do tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc phạm vi các huyện, thị xã, thành phố quản lý, thực hiện cấp nước tưới, tiêu đảm bảo chất lượng, kịp thời vụ.

##### **Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

Tổ chức kiểm tra và xác nhận diện tích, thời gian, biện pháp cấp nước tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

##### **Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và tổ chức, cá nhân khác có liên quan**

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ vào bản đồ giải thửa và các biện pháp tưới, tiêu cụ thể cho từng vụ, loại cây trồng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng sản



phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định; có kế hoạch, lộ trình ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ quản lý vùng tưới, tiêu.

2. Đảm bảo thực hiện đúng nội dung hợp đồng cung cấp nước, tưới, tiêu đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và báo cáo, cung cấp thông tin, chất lượng dịch vụ theo nội dung hợp đồng đã ký kết cho cơ quan quản lý nhà nước các cấp để kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, đối tượng, diện tích, thời gian, biện pháp cấp nước tưới, tiêu được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

4. Quản lý sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

#### **Điều 14. Quy định chuyển tiếp**

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới, tiêu, cung cấp nước với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi mà tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cung cấp dịch vụ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024 thì được áp dụng theo Quy định này.

#### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.